

Số: 91/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc đặt, đổi tên đường thuộc thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính
phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ
Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực
hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công
cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm
2005 của Chính phủ;*

*Trên cơ sở Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây
dựng thị trấn Đak Đoa (mở rộng), huyện Đak Đoa tỉnh Gia Lai đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 1773/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị ban hành Nghị quyết đặt, đổi tên đường
thuộc thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-
HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt, đổi tên đường thuộc thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai, gồm: Đặt tên mới 47 tuyến đường, điều chỉnh chiều dài 18 tuyến đường, điều chỉnh 01 tuyến đường thành 04 tuyến đường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội;
- VP: Quốc hội; Chính phủ,
- Bộ Nội vụ;
- TT: TU; HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

**DANH SÁCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC THỊ TRẤN ĐAK ĐOA, HUYỆN ĐAK ĐOA**

(Kèm theo Nghị quyết số: 91/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai)

1. Các tuyến đường đặt tên mới:

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
01	Võ Văn Kiệt	Tăng Bạt Hổ	Phạm Hùng	2.500	10,5
		Phạm Hùng	Ngã ba đường đi làng Ngol		15
02	Trường Sa	Lạc Long Quân	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn 3, xã Nam Yang	3.600	18
03	Phạm Hùng	Lê Hoàn	Trường Sa	850	11
04	Kpă Klong	Đường đi thôn Ngol	Đất bà Thương	1.150	10,5
05	Ama Quang	Kpă KLong	Nghĩa trang nhân dân thôn Ngol, thị trấn Đak Đoa.	500	10,5
06	Bùi Dự	Trần Phú	Đất ông Phan Công Toàn	570	7
07	Võ Duy Dương	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Du (nối dài)	520	7
08	Nguyễn Trường Tộ	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Lê Lai (nối dài)	300	7
09	Bà Triệu	Bùi Dự	Lý Thái Tổ (nối dài)	250	7
10	Lê Đại Hành	Trần Hưng Đạo	Phạm Hùng	750	11,5
		Phạm Hùng	Lý Thường Kiệt (nối dài)		7
11	Lê Công Khai	Trần Hưng Đạo	Lê Đại Hành	720	7
12	Nguyễn Thiếp	Trần Phú	Lê Công Khai	200	7
13	Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Krun, xã H'Neng	1.500	11,5

14	Tăng Bạt Hổ	Trần Phú	Trường Sa	780	10,5
15	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Đất ông Nguyễn Văn Hùng	670	7
16	Hoàng Diệu	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	680	7
17	Ngô Quyền	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	680	7
18	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Đình Chiểu	Đất ông Nguyễn Văn Quang	650	10,5
19	Trương Định	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Chiểu	200	7
20	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Trường Sa	760	7
21	Cao Thắng	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	380	7
22	Nguyễn Trung Trực	Huỳnh Thúc Kháng (Nguyễn Trãi cũ)	Lạc Long Quân	260	7
23	Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	1.260	7
		Lê Lợi	Trường Sa		20
24	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Đình Chiểu	1.200	7
25	Võ Văn Tần	Trần Quang Khải (nổi dài)	Nguyễn Trung Trực	240	7
26	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	Wừu	240	7
27	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	Wừu	200	7
28	Nguyễn Tri Phương	Âu Cơ	Nay Der	320	7
29	Lê Chân	Nguyễn Tri Phương	Cổng phụ trường Tiểu học số 2	310	7
30	Hoàng Sa	Âu Cơ	Hết ranh giới thị trấn giáp làng A Dok Kông, xã A Dok	1.680	10,5
31	Nguyễn Thượng Hiền	Trường Tiểu học số 2	Đất ông Yit	600	7
32	A Sanh	Đất bà Nhang	Đất ông Viên	580	7
33	Nay Phin	Đất ông H'Mik	Đất ông A'Meck	350	7

34	Lý Tự Trọng	Đất ông H'Mik	Đất ông Dun	350	7
35	Đặng Trần Côn	Nghĩa địa thôn Piom	Đất ông Tik	480	10,5
		Đất ông Tik	Đất ông Yui		7
36	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Huệ	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar	1.000	21
37	Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Chu Văn An (nối dài)	1.050	7
38	Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Thị Xuân (công công viên Đồi Thông)	Cuối khu sản xuất	440	7
39	Tô Hiến Thành	Phan Đình Phùng	Chu Văn An (nối dài)	350	7
40	Y Đôn	Phan Đình Phùng	Đất ông Yuôh	1.100	10,5
41	Phan Đăng Lưu	Phan Đình Phùng	Cuối khu sản xuất	1.100	7
42	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Đình Phùng	Đất ông NgLih	800	7
43	Đinh Núp	Phan Đình Phùng	Đất ông ANin	1.100	10,5
44	Trần Nhật Duật	Trần Bình Trọng	Phan Đăng Lưu	1.150	10,5
45	Đặng Dung	Đất ông Võ Xuân Hiếu	Anh Hùng Đôn	700	7
		Anh Hùng Đôn	Đất ông Mưnh		10,5
46	Ngô Mây	Wừu	Giáp đường quy hoạch 5,5m khu dân cư Nguyễn Trãi	350	13
47	Phạm Ngọc Thạch	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	310	11

2. Các tuyến đường điều chỉnh chiều dài (giữ nguyên tên cũ):

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
1	Âu Cơ	Lê Lai	Lê Hồng Phong	1.270	10,5
2	Chu Văn An	Duy Tân	Đất ông Phuri	1.650	10,5
3	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đất ông Bảo	500	7
4	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Đất ông Nguyễn Văn Kim	1.650	10,5
		Đất ông Nguyễn Văn Kim	Cuối khu sản xuất		10,5
5	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trường Tộ	500	7
6	Lê Lai	Nghĩa địa thôn Piom	Nguyễn Trường Tộ	1.200	7
7	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Lạc Long Quân	800	10,5
8	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Duy Tân	400	10,5
9	Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	Võ Duy Dương	850	7
10	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Đất ông Huy	1.350	10,5
		Đất ông Huy	Nguyễn Huệ		7
		Nguyễn Huệ	Lê Đại Hành		10,5
11	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Trần Phú	800	10,5
		Trần Phú	Sư Vạn Hạnh (nối dài)		7
12	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Đất ông Phan Công Toàn	2.200	10,5
		Đất ông Phan Công Toàn	Trường Sa		9x2

13	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	715	10,5
14	Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	Hồ Tùng Mậu	550	7
15	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Bình Trọng	2.800	10,5
		Trần Bình Trọng	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar		20
16	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Huệ	Trần Phú	830	7
		Trần Phú	Võ Duy Dương		10,5
17	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Wừu	2.000	15x2
		Wừu	Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)		9x2
		Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trường Sa (đến ranh giới thôn Krun, xã Hneng)		9x2
18	Trần Quang Khải	Nguyễn Huệ	Lạc Long Quân	850	10,5

3. Điều chỉnh từ 01 tuyến đường Nguyễn Trãi thành 04 tuyến đường:

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
01	Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	300	7
02	Phùng Hưng	Đất bà Giang Kim Pới	Lý Thường Kiệt	480	7
03	Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	620	10
04	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	650	10